

CẢM HỨNG HIỆN SINH TRONG SÁNG TÁC CỦA NGUYỄN THỊ THỤY VŨ

Ngô Thị Diễm

Học viên cao học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: nhcdiemngo2020@gmail.com

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 26/4/2021; Ngày nhận chỉnh sửa: 28/5/2021; Ngày duyệt đăng: 28/8/2021

Tóm tắt

Văn chương, đặc biệt là những tác phẩm văn chương giá trị có cách tồn tại riêng bất chấp quy luật của thời gian. Sau hơn 40 năm vắng bóng trên văn đàn do những biến động của lịch sử, năm 2016, 2017 toàn bộ mười tác phẩm của Nguyễn Thị Thụy Vũ đã một lần nữa đến với bạn đọc. Sự đón nhận hân hoan của độc giả cũ và sự ngỡ ngàng, thích thú của lớp độc giả mới đã chứng minh sức hút vượt thời gian của chúng. Được đánh giá là một trong năm nữ nhà văn nổi tiếng của văn chương đô thị miền Nam 1954-1975, Nguyễn Thị Thụy Vũ đã có những đóng góp tích cực về mặt thể tài cùng phong cách nghệ thuật độc đáo. Khảo cứu tác phẩm của nữ nhà văn cho thấy, hoạt động sáng tác của bà có sự ảnh hưởng của văn học hiện sinh dù không đậm đặc. Cảm hứng hiện sinh mang đến trong tác phẩm hình ảnh con người cô đơn trong một thế giới đầy biến động và nỗi ưu tư, khát vọng vươn lên, tìm kiếm và chứng minh nhân vị độc đáo của mình. Vì chất hiện sinh không đậm nên văn chương Nguyễn Thị Thụy Vũ không mang tính triết lý nhưng là những trải nghiệm, suy tư, trần trụi của con người trước cuộc đời.

Từ khóa: Cảm hứng hiện sinh trong văn học, Nguyễn Thị Thụy Vũ, văn học hiện sinh.

EXISTENTIAL INSPIRATION IN NGUYEN THI THUY VU'S WORKS

Ngo Thi Diem

Post - graduate student, University of Social Sciences and Humanities,
Viet Nam National University, Ho Chi Minh city, Vietnam

Email: nhcdiemngo2020@gmail.com

Article history

Received: 26/4/2021; Received in revised form: 28/5/2021; Accepted: 28/8/2021

Abstract

Literature, especially decent literary works, has its own way of timeless existence. After more than 40 years of absence due to historical changes, all ten works by Nguyen Thi Thuy Vu again were seen during 2016 and 2017. The cheerful welcome of the previous readers and the surprising excitement of the new ones have demonstrated their timeless appeal. Nguyen Thi Thuy Vu was considered one of the top five female writers of Southern urban literature from 1954 to 1975 for her positive contribution in terms of genres, themes and outstanding artistic style. Researching her writings indicates that her works are influenced by existential theory to some extent. Such inspiration brings the image of a lonely person in a world with full of fluctuation as well as worries and aspirations to grow, demonstrating his uniqueness. Based on unassertive existentialism, the works by Nguyen Thi Thuy Vu are of human reflections on life rather than a philosophical orientation.

Keywords: Existential inspiration in literature, existential literature, Nguyen Thi Thuy Vu.

DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.11.1.2022.926>

Trích dẫn: Ngô, T. D. (2022). Cảm hứng hiện sinh trong sáng tác của Nguyễn Thị Thụy Vũ. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 11(1), 64-72. <https://doi.org/10.52714/dthu.11.1.2022.926>.

1. Đặt vấn đề

Nguyễn Thị Thụy Vũ được đánh giá là một trong năm nữ nhà văn xuất sắc của văn học miền Nam giai đoạn trước 1975. Sáng tác của bà nằm trong dòng chảy của văn học miền Nam giai đoạn 1954-1975. Đó là giai đoạn văn học đặc biệt, phát triển khá tự do, mang những đặc điểm riêng và tồn tại trong một thể chế xã hội riêng, khác với văn học miền Bắc cùng thời. Một trong những điều kiện đưa đến sự khác biệt đó là do văn hóa tư tưởng. Miền Nam giai đoạn này có sự tiếp thu văn hóa tư tưởng của cả phương Đông lẫn phương Tây, nhưng rõ rệt nhất, đậm chất nhất là văn hóa phương Tây. Có nhiều yếu tố thúc đẩy văn hóa mới du nhập vào miền Nam: Môi trường văn hóa tự do, vai trò của trí thức Tây học, nhu cầu trang bị kiến thức toàn diện cho sinh viên của nhiều trường Đại học (Đại học Văn khoa Sài Gòn, Đại học Văn khoa Huế, Viện Đại học Đà Lạt, Viện Đại học Vạn Hạnh). Võ Phiến trong *Văn học miền Nam - tổng quan*, nhận định: “Có lẽ ít có thời kì nào trong lịch sử nước ta người ta viết và đọc triết học nhiều như thời kì này, người ta mê triết lý dừ dừ như thời kì này” (Võ, 2015). Nhiều trường phái triết học, mỹ học, lý luận - phê bình văn học du nhập vào miền Nam như: Phân tâm học, Chủ nghĩa hiện sinh, Cấu trúc luận, Hiện tượng luận, Phê bình mác-xít,... tạo nên một diện mạo văn hóa đa dạng với sinh hoạt sôi nổi, phong phú.

Trong số đó, có lẽ triết học hiện sinh, văn học hiện sinh có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất, từ hoạt động lý luận, sáng tác văn học đến cả tư tưởng, lối sống của một bộ phận không nhỏ người miền Nam lúc bấy giờ. Ban đầu, nó được giới thiệu chủ yếu trong trường đại học và qua một số bài viết trên báo chí: “Ngay từ năm 1953, chủ nghĩa hiện sinh đã được Triều Sơn giới thiệu qua loạt bài đăng liên tiếp trên tuần báo *Mới*, vào các số 20 (4/4/1953), 21 (11/4/1953) và 22 (18/4/1953), xuất bản ở Sài Gòn: *Nửa giờ với triết gia - thi sĩ tồn tại Jean Wahl, Triết lý tồn tại. Jean-Paul Sartre - văn sĩ tồn tại, Các đề thuyết của triết lý tồn tại. Simone de Beauvoir - nữ sĩ tồn tại*” (Lã, 2017)... Phải sau cuộc đảo chính 1963, khi chủ nghĩa nhân vị do chính quyền Ngô Đình Diệm quảng bá bị sụp đổ, thì chủ nghĩa hiện sinh mới được giới thiệu mạnh mẽ và sâu rộng với những công trình qui mô hơn. Các lý thuyết hiện sinh của F. Nietzsche, K. Jaspers, M. Heidegger, J.P. Sartre,...

và các sáng tác là tiểu thuyết, kịch bản văn học của A. Camus, J.P. Sartre, S. de Beauvoir, F. Sagan... đều được giới thiệu. Sự ngột ngạt, bế tắc đến cùng quẫn trong cuộc sống, sự khốc liệt của chiến tranh là môi trường tâm lý thuận lợi để triết học hiện sinh dễ dàng đi sâu vào đời sống văn hóa tư tưởng của miền Nam bấy giờ. Triết học hiện sinh gợi ra những suy tư của con người về thân phận, về hoàn cảnh, về ý thức trách nhiệm và hành động của bản thân trước thời cuộc. Trong bài viết *Chủ nghĩa hiện sinh ở miền Nam Việt Nam 1954-1975 (trên bình diện lý thuyết)*, Huỳnh Như Phương chỉ ra rằng: trên bình diện sáng tác văn học “Chủ nghĩa hiện sinh đã đem lại cho văn học miền Nam những thay đổi đáng kể, với quan niệm nghệ thuật về con người cô đơn trong một thế giới phi lý, với ngôn ngữ và kỹ thuật mô tả hiện tượng luận” (Huỳnh, 2008).

Sáng tác của Nguyễn Thị Thụy Vũ trong bối cảnh ấy cũng mang màu sắc hiện sinh khá rõ trên một vài vấn đề.

2. Nội dung

2.1. Con người cô đơn

Trong tác phẩm *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*, Sartre khẳng định rằng: hiện hữu đi trước bản chất và “Nhu vậy, bước đi đầu tiên của thuyết hiện sinh là đặt mọi người vào việc chiếm lĩnh những gì mình đang tồn tại, và đặt lên con người toàn bộ trách nhiệm về sự hiện hữu của mình” (Sartre, 2015, tr. 34). Trên hành trình khẳng định nhân vị độc đáo của mỗi cá nhân, con người tự đặt mình vào những sự lựa chọn, trải qua quá trình dần thân, chinh phục với những cảm thức lo âu, buồn đau, hạnh phúc hay sung sướng. Với tinh thần tự đảm nhiệm lấy cuộc đời mình, con người không thể không cảm thấy cô đơn. Vì vậy, cô đơn là một vấn đề “bản thể” của con người.

Cảm thức cô đơn xuất hiện ở nhiều nhân vật trong sáng tác của Nguyễn Thị Thụy Vũ. Ông Phũ (*Khung rêu*) cảm nghiệm rằng “Con người ta vốn dĩ cô đơn”. Một bà Mai Lý (*Mãnh*) âm thầm, khoác khoải trong nỗi cô đơn kéo dài “Cuộc sống âm ỉ chung quanh lúc đó vẫn chưa làm cho bà quên nỗi cô độc. Tuy quen chịu đựng đã lâu, nhưng đôi lúc, bà vẫn hoảng hốt trước một viễn cảnh trống trải”. Nhân vật “Tôi” (*Một buổi chiều*) thấy cuộc đời mình thật nhàm chán trong “một cuộc phím du đơn độc”... Mỗi nhân vật góp một bộ mặt khác nhau tùy theo cảnh trạng đời sống. Cuộc đời vốn dĩ là một sự phi lý, bất khả giải.

Bắt đầu hay kết thúc, đời sống đều phi lí. Biểu hiện của đời sống phi lí là con người bị đẩy vào những nghịch cảnh mà từ đó, con người cảm nhận một cách sâu sắc rằng cô đơn là một định mệnh không thể thay đổi được. Cảm thức cô đơn của ông Phủ trong *Khung rêu* xuất phát từ hoàn cảnh bi đát của ông ở tuổi 70. Ông thất vọng vì con cái hư hỏng. Đứa con cả thuộc hạng “phá gia chi tử”. Đứa con kế nhu nhược, lười biếng và chỉ biết ăn bám vào gia tài đang ngày càng hao mòn dần của ông. Đứa con út mặt mày sáng sủa, thông minh đĩnh ngộ thì lại là ái nam ái nữ. Còn lại Thụ là đứa con ông kì vọng nhất thì trốn nhà vào chiến khu, đi theo lý tưởng riêng mà lý tưởng đó lại chống lại lợi ích của tầng lớp ông. Ông bị vợ ruồng rẫy bởi trong một phút ma xui quỷ khiến ông làm cho cô hầu gái đáng tuổi con mình có thai. Ông cảm cảnh vì sự sa sút của gia đình do bao nhiêu đất đai tích góp cả đời đến bây giờ bỗng dưng mất trắng bởi nông dân không chịu đóng thuế nữa. Bao nhiêu nỗi ưu phiền quay tít đảo điên và ông cảm thấy “mình cô đơn, thiếu vắng những người bạn đồng hành trong chuyến đi về với cát bụi”. Cả một đời huy hoàng trong trong sự giàu có, trong danh vọng, ông không ngờ đến tuổi gần đất xa trời phải chịu những nghịch cảnh như vậy. Ông cảm giác mọi thứ xung quanh đang quay lưng lại với mình. Những người thân thuộc không thể hiểu được nỗi khổ tâm của ông và ông gặm nhấm nỗi đau khổ, cô đơn cho đến ngày trút hơi thở cuối cùng.

Tính phi lí còn được phơi bày ở cái vô nghĩa, đơn điệu đến “buồn nôn” của kiếp sống vô thường, thừa thãi, dửng dưng. Trong thế giới đó, ý nghĩa của cuộc nhân sinh chìm khuất giữa khung cảnh nhạt nhòa, vô nghĩa vô hồn. Bà Mai Lý (*Mãnh*) người đàn bà không chồng không con, làm nghề dạy nữ công gia chánh. Cuộc đời góa bụa, một thân một bóng của bà, sau mỗi buổi học chiều, càng trở nên hoang vắng. Còn gì chua xót hơn, khi con người buộc phải đối diện với cô đơn và bắt buộc làm quen với nó như một người bạn đồng hành. Do đó, bà vui buồn thất thường, nhưng bà còn bầu víu cái gì để nghĩ đến ngày mai? “Không chồng, không con, lại ngại ngừng về chuyện tái giá, lại nhút nhát không dám sống bừa bãi, bà gần như mòn mỏi trong sự trong sạch khô khan”. Nhân vật “Tôi”, một cô gái trẻ trong *Một buổi chiều* có một đời sống ở tỉnh lẻ giống vài nhân vật khác của Thụy Vũ, với một công việc nhàm chán, một nhịp sống mỗi mòn

Xuyên. Tôi làm nghề giảng tập viên, lương thì ít, cực thì nhiều. Nỗi buồn lờ mờ tưởng như không sao dứt được”. Tuổi trẻ nhiều khát vọng không thể cứ mãi quẩn quanh với sự đơn điệu, “Tôi phải ra đi. Ra khỏi cái nhà này, cuộc đời tôi sẽ thay đổi”. Những tưởng việc rời môi trường cũ để nhập cuộc vào một khung cảnh mới có thể mang lại sinh khí mới, nhưng không, “Ở đây nhộn nhịp, nhưng tôi có một thế giới riêng, thế giới tê ngắt, như lúc tôi sống ở Long Xuyên”. Phải chăng, tác giả ngầm ý rằng, xã hội ấy, bầu không khí thời đại ấy bao trùm lên con người một màu u tối và xám ngắt. Dù ở đâu, đô thị hay vùng tỉnh lẻ, cuộc đời vẫn thế. Con người trở nên vô danh giữa đám đông, tồn tại mà như đang vắng mặt, lơ dờ trôi giữa cõi nhân gian vốn đã hư ảo, phù du.

Dù sống giữa những người xung quanh, ràng buộc với nhau bởi những mối quan hệ thân - sơ nhưng các nhân vật trong truyện Nguyễn Thị Thụy Vũ đều có xu hướng thu mình vào thế giới của riêng mình để tự trải nghiệm với những bí mật của tâm hồn. Những tâm tư, suy nghĩ, trăn trở, lo âu, những kí ức, bí mật dường như không thể lật mở cho người khác. Họ bộc lộ một đời sống tinh thần khép kín trong nỗi cô đơn. Như vậy, nơi đâu có cô đơn, ở đó luôn có mối quan hệ bị tách rời khỏi cộng đồng. Chính những khác biệt trong tâm hồn thể hiện qua suy nghĩ, quan điểm, tư tưởng khiến cho con người cô đơn tuyệt đối. Triết hiện sinh nhắc nhở con người rằng mỗi cá nhân là một độc đáo, rằng trong những hoàn cảnh như nhau, mỗi người hoàn toàn có thể định đoạt khác nhau, phản ứng khác nhau. Mỗi hiện sinh thể tồn tại qua những cách riêng biệt của mình và thường những cách đặc biệt đó sẽ đẩy họ tách ra khỏi đám đông hỗn tạp, tồn tại cô đơn ở thế đối lập với tất cả mọi người.

Trong tác phẩm *Đợi chuyến đi xa*, mỗi con người là một thế giới đóng kín và cô độc. Căn nhà nhỏ của năm mẹ con chị Tám có thêm 4 người đến ở trọ ăn cơm tháng. Cô Ba gần bốn chục tuổi, chưa chồng, làm thư ký, về ở trước nhất. Cô Hương ở Thủ Dầu Một, đã đính hôn, xuống học nữ công. Mỹ, một vũ nữ, ít nói, thường thích ngồi một mình trầm ngâm. Và Linh (nhân vật xưng tôi), từ bỏ công việc giảng tập viên ở tỉnh lên Sài Gòn học tiếng Anh. Chín con người sống chung dưới một mái nhà nhưng “Mỗi người sống với một thế giới riêng, một ảo tưởng riêng. Ngoài mặt tất cả đều làm ra vẻ thân nhiên, nhưng ai biết được những thâm kín bên trong.”. Họ có thể tán

nhằm với nhau về thời trang, những chuyện ngồi lê đôi mách vô hại nhưng tuyệt nhiên những chuyện đời tư, những tâm tình sâu kín, họ không hề nói với nhau. Họ thu mình trước những người xung quanh, gói ghém nội tâm trong cái vẻ ngoài rất ổn. Họ như những khối cô đơn đặt cạnh nhau một cách lạnh lùng, dửng dưng. Đến mức mà, Linh cảm thấy, việc rình bắt trộm dù không mang lại kết quả gì nhưng ít nhất nó khuấy động sự yên ắng của ngôi nhà trong chốc lát. Người cô đơn luôn cảm nhận có một bức tường ngăn cách họ với những người xung quanh, không ai để ý đến cảm xúc của họ và họ cũng vậy, chẳng đủ tinh tế để nhận biết cảm xúc của người khác. Chẳng hạn như Tường (*Như thiên đường lạnh*) có cuộc sống khá lí tưởng: là thầy giáo; lấy vợ xong xây nhà lập vườn giữa một cù lao xanh mát; ngoài việc dạy học thì chăm sóc vườn cây, câu cá, chẳng phải lo lắng chuyện kinh tế, gia đình. Cô vợ biết vén khéo, yêu chiều chồng. Nhưng, trong ngôi nhà đó anh ta vẫn thấy mình thiếu thốn một cái gì đó rất mơ hồ, không thể hài lòng với hiện tại. Tường hay cáu gắt với sự chăm sóc của vợ và muốn thực hiện một chuyến đi xa để hưởng không khí tự do. Vợ chàng thì ngược lại, để giữ hạnh phúc, lúc nào cũng muốn giữ chồng bên mình. Cả hai không thể thấu hiểu tâm tư nhau, thành ra cuộc sống hôn nhân có nhiều bất mãn. Tường đổ lỗi cho vợ: “Tường nhìn vợ bằng con mắt dữ tợn. Chàng có cảm tưởng Khương đã tàn hại cuộc đời, sinh tử chàng từ trăm vạn kiếp nào rồi. Nàng cứ đẩy xô chàng vào một hoàn cảnh tối tăm, vào tình trạng say say, tỉnh tỉnh với bao nhiêu ước vọng ẩn hiện nhưng không bao giờ thực hiện nổi”. Cả hai con người chỉ biết trách móc nhau nhưng kì thực, ai cũng là người cô độc và cũng là thủ phạm đẩy người con lại vào tình cảnh cô đơn. Hoặc có khi, con người hoàn toàn không chia sẻ được cả với chính bản thân mình, bưng bít mọi sự thoát ra của nỗi cô độc và bị dồn nén đến tận cùng. Vậy nên, có những nhân vật bí bách trong bức tường tư tưởng của mình đến phát điên như Tịnh trong *Khung rêu* hay Kim trong *Thú hoang*.

Các nhân vật của Nguyễn Thị Thụy Vũ không cố tình tách mình ra khỏi cộng đồng. Nhưng chính cộng đồng mang lại cho họ một cảm giác bất an, và để thoát khỏi bầu không khí bất an đó, họ buộc phải lựa chọn, phải rời đi. Chân trời vùng tỉnh lẻ không chỉ đưa lại một nhịp sống đơn điệu, nhàm chán, mà những con người nơi đây, đám đông nơi đây cũng gây nên những nỗi sợ hãi. Linh (*Một buổi chiều*) cảm nhận

“Tình tôi nhỏ bé quá, chuyện gì họ cũng thích bàn tán. Họ giàu tưởng tượng và khoái thêm thắt”. Như việc Linh xin nghỉ dạy để đi Sài Gòn liền bị họ đồn rằng Linh đi phá thai, Linh cặp bồ với hiệu trưởng. Những nhân vật, đặc biệt là nhân vật trẻ tuổi, cảm thấy không thể thờ được trong vùng không khí đặc sệt, cứng ngắc đó, cuộc đời họ bị đè nặng ở đây và họ tìm kiếm một cuộc giải thoát, một sự tách ra khỏi cộng đồng. Ở vùng đất khác - Sài Gòn - cũng tạo ra một cảm giác tương tự. Ở khu lao động nghèo trong *Cho trận gió kinh thiên*, thiên hạ nhảy xôm vào cuộc sống của nhau, tọc mạch về nhau quá nhiều. Họ lấy bí mật đời tư của người khác để làm quà, để đưa đẩy trong những buổi ngồi lê đôi mách. Họ tùy tiện, bừa bãi phơi bày đời tư của người khác một cách thích thú. Ngược lại, xóm trọ trong *Một buổi chiều* thì mạnh ai nấy sống, hai nhà kế bên nhưng chẳng biết gì về nhau “Ở đây nhà cửa chen chúc, thiên hạ rần rộ, nhưng chẳng ai giao thiệp với ai”. Như vậy, cả hai thái độ của đám đông: hoặc thờ ơ lạnh lùng, hoặc can thiệp quá mức làm con người sợ hãi, thu mình lại trước tha nhân.

Tuy nhiên, cô độc không có nghĩa là bỏ mặc bản thân mình. Dù chỉ còn có một mình, con người vẫn phải vươn lên, vẫn phải đấu tranh với nghịch cảnh để tồn tại một cách có ý nghĩa. Họ luôn mang trong mình khát vọng đổi đời và tìm cách thực hiện nó. Dù sao, cũng phải làm cho cuộc đời có ý nghĩa và khẳng định nhân vị của mình. Linh trong *Đợi chuyến đi xa* cảm thấy “Cuộc đời cô đơn kéo dài quá”, nhưng “Tôi không phải là kẻ chán đời đến nỗi sống ra sao cũng được. Dù có cảm tưởng bị đời quên lãng, nhưng tôi không muốn trở thành một nhân vật lố lăng bất cần thiên hạ để phản ứng với cái hờ hững của đời”. Đó là một thái độ sống rất tích cực. Không vì cảm giác lạc lõng mà buông xuôi hay hờ hững lại với cuộc đời. Ít nhất là Linh còn muốn bầu víu vào cuộc tình với Duy để thấy cuộc đời còn có ý nghĩa “Em chỉ còn một mối tình không còn say mê hào hứng nữa. Nhưng mất nó, em không hiểu sẽ bám vào cái gì để tiêu nốt quãng đời trống rỗng còn lại”. Linh nuôi hi vọng về một sự thay đổi cho cuộc đời mình “Em nghĩ rằng một chuyến đi xa có thể lấy lại sự an ổn trong tâm hồn. Và em lại chờ đợi”. Đó là một sự cố gắng, không phải để trốn chạy nỗi cô đơn mà là đang tìm cách để khẳng định sự tồn tại có ý nghĩa của bản thân.

Con người hiện sinh không chỉ ý thức được sâu sắc những ngẫu nhiên và nghịch cảnh của số mệnh,

họ còn ý thức rất rõ về những hữu hạn của đời sống, giới hạn của khả năng con người. Trên thực tế, cuộc sống có rất nhiều giới hạn và không phải giới hạn nào con người cũng đủ sức vượt qua. Giới hạn lớn nhất trong cuộc đời mà con người buộc phải đối diện là tuổi già và cái chết. Tuổi già và cái chết giống như hai kẻ song hành mà con người luôn muốn chinh phục, chế ngự nhưng bất thành. Và khi không thể chống lại cái chết, khi phải một mình đối diện với định mệnh nghiệt ngã, con người hầu hết đều thấm thía thân phận cô đơn của mình. Về vấn đề này, các nhà hiện sinh đều thống nhất khi cho rằng: nhân sinh ngay ban đầu đã đối đầu với cái chết, cho dù người đó có cố tình trốn vào trong đời sống hàng ngày để mong sự yên ổn cũng không thể thoát khỏi bị chết... Cái chết vào bất cứ lúc nào, ở đâu cũng đều có khả năng. Nỗi ám ảnh về giới hạn của tuổi già và cái chết có thể thấy trong tác phẩm *Chiều xuống êm đềm*. Trong khi gia cảnh đang êm ấm, nhàn hạ, hai cô con gái đều lấy chồng nơi giàu sang, ông bà Bá hộ thật mãn nguyện không còn gì để phàn nàn, thì ông lại bàn đến chuyện xây cỗ hậu sự: “Nè bà, bắt đầu từ ngày mai tôi phải lo hai cỗ hậu sự cho vợ chồng mình chớ.”. Sự giàu sang trong tuổi xế chiều chẳng làm cụ phần khởi được bao nhiêu. Trong khi “Tuổi già sao mà mệnh mông những chán ngán mơ hồ”. Nỗi chán đời mệnh mông đó làm cho cụ tê liệt cả mọi hoạt động hào hứng. Cụ cảm thấy mình bắt hụt, với không kịp cái hoạt náo của những người trẻ chứa chan nhựa sống. Có lẽ vì “Té ra sự cô độc làm con người lười biếng, uể oải”. Cứ như vậy, cụ trải qua tuổi xế chiều một cách âm thầm trong ngôi nhà cũng âm thầm, lạnh lẽo. Tuy vậy, ý nghĩ về cái chết không làm cụ ông sợ hãi, cụ bình thần đón nhận nó “Cái gì sẽ đến cụ? Thật ra, cái gì đó đâu có khoác lên một khuôn mặt ghê tởm, mà nó là một đợt khói lướt qua cụ rồi cuốn đi mà cụ chẳng hay biết gì... Lòng cụ tự dưng êm dịu khác thường”. Thấu suốt lẽ vô thường của cuộc đời, cụ không có ý nghĩ níu kéo cuộc sống trần thế nữa. Cụ không sợ chết nhưng đối diện với tuổi già bằng thái độ rầu rĩ, phiền muộn, băn khoăn mà vợ con không thể hiểu được. Chính bản thân cụ cũng có đôi lúc không khỏi thắc mắc: “Sao ta lại rầu rĩ không biết? Ta nào có sợ chết”. Trái ngược với thái độ sống của cụ ông, cụ bà vẫn không thôi lao vào những cơn sóng háo hức, chen đua; vẫn còn vui buồn theo thế sự, vẫn còn sân si chuyện được - mất, sang - hèn: “Ước vọng nòng nân của cụ bà là làm sao cho cái gia sản mỗi ngày một

thêm bành trướng và danh vọng của hai chàng rể ngày càng cao”. Cụ ông không sợ chết nhưng cụ bà thì sợ hãi, lo âu “Bấy lâu nay cụ đi lễ chùa cũng là do cái chết ám ảnh”. Ý nghĩ về tuổi già sao mà khắc nghiệt, cụ tự hỏi “Có lẽ nào người già cả chỉ tìm hưởng thụ món ngon rồi đợi cái chết hay sao?”. Mỗi phút giây trôi qua như phảng phất hơi thở lạnh lẽo của cái chết. Niềm vui sống đã bị ý nghĩ về cái chết làm cho giảm đi cả sinh hứng “Nhưng ngay trong cái tuổi mệt mỏi cần yên nghỉ này, cụ vụt thấy sự sống quá quý báu vô ngần. Nó giống như lúc cụ xem một vở tuồng vui sắp chấm dứt, cái vui thường thức lại còn xen cái viễn ảnh lúc văn hát nên không còn trong trẻo toàn vẹn nữa.”. Ý thức sự chết là tất yếu nhưng vươn lên để chống lại nó cũng là tinh thần của con người hiện sinh. Hai vợ chồng cụ là hai thái độ trái ngược nhưng hợp lẽ tự nhiên của con người trước cái chết.

Chỉ có con người mang nhiều suy tưởng, ưu tư về cuộc sống mới nhìn nhận cái chết một cách đúng đắn. Jaspers khẳng định: “Chỉ những người quen suy tư mới có thể hiểu ý nghĩa rất mực hiện sinh của cái chết” (Phan, 2008, tr. 230). Theo Heidegger, cái chết là cái không thể nào khước từ, nó như một nguy cơ, là cái giới hạn tối đa của tồn tại người, là cái thủ tiêu hiện sinh. Sống và chết là hai điểm quan trọng của cuộc nhân sinh. Tuy nhiên, đã là con người hiện sinh thì không sợ chết. Tiếng nói của lương tâm kêu gọi con người phải chấp nhận tính hữu hạn và tính phủ định của bản thân như Sartre từng nói khi bàn về cái chết: “Tôi chỉ hiện sinh khi tôi không còn hiện sinh nữa”. Ngược lại, nỗi sợ hãi trước cái chết, sự chạy trốn hèn nhát, sự phủ định tính thực tại của nó chứng tỏ tính hiện sinh tầm thường, không đầy đủ, hư ảo, bị trói buộc trong bóng tối của con người vô nhân cách.

2.2. Con người ưu tư và khát vọng vươn lên

Thuyết hiện sinh xem mỗi con người là một nhân vị độc đáo, nhưng vẫn có tình trạng con người từ chối sự độc đáo của bản thân, hay không nhận thức được sự cần thiết phải trở thành một cá thể độc lập. Tình trạng đó các nhà hiện sinh gọi là “phóng thể”. Phóng thể, nguyên nghĩa dịch từ tiếng Pháp là "hóa thành cái khác", thành người khác. Phóng thể là tình trạng những con người chưa tự ý thức mình là những nhân vị độc đáo, họ sinh hoạt như mọi người và hành động chỉ vì người khác bảo mình làm hoặc nghĩ mình phải làm chứ không phải vì mình muốn

hay cần làm để khẳng định bản ngã của mình. Phóng thể làm mất bản ngã của con người, làm con người sống yên trong một trạng thái gần như sự vật, là căn nguyên của cuộc sống tầm thường, nhạt nhẽo và vô nghĩa. Ngược lại, con người biết ưu tư, là khi con người đã tự thức tỉnh, nhận thức được cái nhân vị độc đáo của mình. Nói theo Trần Thái Đình: “Ưu tư là bắt đầu vươn lên” (Trần, 2005, tr. 47). Con người ưu tư không phải là con người sợ hãi mà là đang băn khoăn về sự huyền nhiệm của tương lai. Con người hiện sinh là con người biết ưu tư, biết tự chọn con đường đi của mình chứ không thoái vị sự lựa chọn cho người khác, điều đó chẳng khác nào bỏ đi nhân vị làm người tự do của mình. Nhân vật của Nguyễn Thị Thụy Vũ phát biểu: “Tìm một lối sống quả là khó khăn. Loại bỏ mặc cảm cô đơn và chống lại những ý tưởng sa ngã quả thật khó khăn gấp bội” (*Nhang tàn thấp khuya*). Việc tìm cho mình một cách sống, một lối sống mang tính bản thể thật không dễ dàng. Có người chọn lối sống trọng vật chất, trau chuốt cho vẻ ngoài. Có người xem đời sống tâm hồn mới thực sự đáng quý, có ý nghĩa. Nguyệt và Linh trong truyện ngắn Tiếng hát rất thân với nhau nhưng hai người là hai lối sống đối nghịch. Đối với Nguyệt, văn chương nghệ thuật như một thế giới xa lạ không thú vị, nó chẳng mang đến một sự tươi mát nào cho đời sống tâm hồn và “nếu không có nghệ thuật thì cuộc sống của mình cũng chẳng hề hấn chi”. Sự quan tâm của Nguyệt là “Phải mặc màu áo gì cho thích hợp với làn da nâu hồng, cho ăn khớp với thời tiết, phải đeo những món nữ trang nào có giá trị và tân thời nhất trong đám con gái làm chung sở, phải làm cho chúng bạn ghen hờn nhan sắc và cuộc sống xa hoa của mình.”. Trong khi, Linh là họa sĩ, chỉ biết đến cọ màu, khung vẽ và mê văn chương. Nguyệt nghĩ “Tôi chỉ là loại người không sống bằng tinh thần. Tâm hồn, tài hoa đối với tôi chỉ là những từ ngữ thừa trong quyển tự điển của đời mình. Tôi có cuộc sống khác Linh, nó thờ cúng kỷ niệm, quá khứ, ca tụng đời sống tinh thần, cơ hồ như bỏ quên thực tại”. Tác giả hầu như không bình phẩm, hay nhận xét về lối của hai nhân vật, rằng ai đúng ai sai, rằng ai nên ai không nên. Nhưng bằng cảm nhận của chính nhân vật về cuộc sống của mình, độc giả có thể thấy được câu trả lời. Hay đôi khi, cuộc sống êm đềm ngỡ như thiên đường mà ai cũng mơ ước nhưng vẫn không làm hài lòng người trong cuộc. Anh chàng Tường (*Như thiên đường lạnh*) thấy rõ sự ù lì, trì trệ của mình trong cái thiên đường đó “Trời

oi, sao tôi không nuôi một giấc mộng lớn, giấc mộng nhỏ gì ráo trôi như vậy?”. Điều gì đã khiến Tường thành như vậy? Cuộc sống gia đình êm đềm, công việc nhàn rỗi, người vợ lúc nào cũng chiều chuộng đã làm cho Tường sống câu an buông theo ngày tháng. Và chính trong sự bình an đó Tường lại thấy bất an khi cảm thấy cuộc đời mình vô nghĩa, trở nên trống rỗng, nhàm chán. Đôi lúc tự hỏi về giá trị của bản thân mình, Tường trầm nghĩ “Với cuộc đời này, ta chỉ là con ong đực, có bốn phận gây giống thôi, chớ không làm gì ích lợi hết”. Không chịu được cảnh sống đó, Tường dự định một chuyến đi xa, bứt ra khỏi không khí gia đình, làm một cuộc phiêu lưu để tìm lại chính mình. Bức thư của người bạn rủ rê Tường lên Sài Gòn lập nghiệp như viên sỏi rớt xuống mặt ao phẳng lặng, khuấy động tâm hồn Tường, khuấy động giấc mơ của chàng. Những trăn trở của nhân vật là sự tự vấn về ý nghĩa tồn tại của mình, có thể xem là biểu hiện của khát vọng vươn lên. Nếu không có nỗ lực kiếm tìm, con người hẳn sẽ không còn đủ sức mạnh để neo đậu lại nơi chốn trần gian tẻ nhạt này. Hành trình đó dù ngắn hay dài, dù di chuyển xa hay gần, dù trong thoáng qua của ý nghĩ hay biến thành hành động cụ thể thì cũng rất có ý nghĩa với cuộc sống của con người. Bởi những người hiện sinh là người nhìn rõ về tầm thường chán ngắt của cuộc sống khi người ta không hành động, sống như một cái máy mà không biết mình muốn gì, thực sự cần gì. Những phút giây truy vấn mình, khát vọng được sống là mình ấy làm con người cảm thấy sung sức và tràn đầy nhiệt huyết sống hơn.

Với phần lớn nhân vật chính trong các tác phẩm của Nguyễn Thị Thụy Vũ là nữ, cái nhìn hiện sinh của nhà văn về kiếp nhân sinh đương thời cũng mang màu sắc nữ quyền. Simone De Beauvoir là người sáng lập và cũng là đại biểu lớn nhất của thuyết nữ quyền hiện sinh. Theo quan điểm của bà, phụ nữ muốn trở thành “cái tôi” như nam giới thì phụ nữ phải biến mình thành những gì mình muốn. Tức là thay vì trở thành những gì mà nam giới gán cho thì họ phải làm chủ bản thân mình, làm những gì mình muốn, trở thành những gì mình muốn, tự quyết định cuộc đời mình và tự chịu trách nhiệm với quyết định của mình. Cô Ba Ngoạn (*Nhang tàn thấp khuya*) là một đại diện cho người phụ nữ dám tự quyết với cuộc đời mình. Quyết định thay đổi cuộc đời mình của cô Ba Ngoạn phải trải qua quá trình đầy khó khăn. Bối cảnh xã hội miền Nam thập niên 30 của thế kỉ XX, người phụ nữ vốn sống

trong vòng kiểm tỏa nặng nề của lễ giáo phong kiến. Con gái nhà quyền quý, mười cô như một, quen thói ăn ở không, trau dồi nữ công nữ hạnh, đợi chồng hỏi cưới. Riêng cô Ba Ngoạn có những suy nghĩ, hành động khác những chị em còn lại. Cô muốn thi vào trường sư phạm để có nghề nghiệp, độc lập về kinh tế - ý tưởng của cô ngay lập tức bị gia đình dập tắt vì lí do đi ngược lễ thường. Cô yêu một anh chàng tá điền, thuộc tầng lớp dưới, không môn đăng hộ đối. Tình yêu bị cấm cản, gia đình chàng trai bị đuổi đi nơi khác, cô tự tử nhưng được cứu. Sau lần chết hụt đó cô Ba Ngoạn quyết tâm thay đổi cuộc đời “Tôi phải tự cứu vớt lấy mình... Tôi khát khao một đời sống tự lập”. Khi không thể suy nghĩ và hành động theo thói thường, không thể chấp nhận cuộc sống theo khuôn nếp cũ, con người càng có quyết tâm thay đổi. Cô bắt đầu viết đoản văn, tùy bút, làm thơ rồi gửi đăng báo, đã là việc làm hiếm thấy lúc bấy giờ. Hành động táo bạo cho cuộc vượt thoát khỏi vòng kiểm tỏa là việc cô trốn lên Sài Gòn, bắt đầu nhập cuộc vào văn giới. Cha cô phản ứng quyết liệt, đăng báo từ con. Anh rềnh: “Tôi không dè nó hư hỏng vậy”, chị ruột xấu hổ vì có đứa em như cô. Song cô cương quyết “Tôi phải định đoạt đời của tôi chớ... Tôi đã quyết thử thời vận, dầu có vấp ngã, tôi thề không ân hận”. Dám thay đổi là dám chịu trách nhiệm cho sự lựa chọn của mình. Trong vòng ba tháng sau, tên Kiều Ngoạn xuất hiện phổ biến trên các nhật báo Nam Kỳ. Nhìn một cách khách quan, đó là sự thành công. Nhưng định kiến cổ hủ thì cho rằng “Việc viết nhật trình đâu phải là việc của đàn bà?” và “Thời buổi này, một người con gái mở rộng tầm giao thiệp là cả một chuyện táo bạo, dù chuyện đó có văn nghệ phát lên trên”. Bỏ qua tất cả những thành kiến đó, cô Ba Ngoạn vẫn kiên định với con đường của mình. Hành động của cô đã trả lời cho một sự bất công với nữ giới: “Tại sao một người con gái muốn sống tự lập, muốn thoát ly khỏi cái không khí nặng nề và cái lễ thói cổ hủ của gia đình, thì thiên hạ lại trút lên đầu bao nhiêu là tội lỗi? Nên hư gì thì cũng do mình”. Tư tưởng trọng nam khinh nữ đã trút tội lỗi lên những hành động táo bạo kia, và làm người ta nghĩ rằng: đối với người đàn ông, sự làm lỡ cũng có nhiều cơ hội sửa chữa, còn đàn bà thì... Định kiến đó khiến họ không thể nhìn hành động của cô Ba Ngoạn bằng sự cảm thông. Cô còn tiến xa hơn thế: giao thiệp rộng, mở salon littéraire (phòng văn học, bàn luận văn chương), học nhảy đầm, uốn tóc, lấy chồng người Pháp, cuộc sống hạnh phúc mỹ

mãn. Không một sự ủng hộ, cổ vũ, thậm chí là bị lên án, nhưng cô Ba Ngoạn mạnh mẽ quyết định và mạnh mẽ bước đi trên con đường lựa chọn của mình. Đó mới chính là sự hiện sinh đích thực. Đích cao nhất mà con người hướng đến là tự tạo lập một đời sống cá nhân mà họ thấy có ý nghĩa. Để làm một hiện sinh thể đúng nghĩa, con người phải dần thân, nhập cuộc, tự mình làm nên bản chất của mình. Vì vậy, dù định mệnh khắc nghiệt, tha nhân thù địch thì nhiệm vụ chính yếu của con người vẫn là phải luôn chủ động để đảm nhiệm cuộc sống.

Bên cạnh cô Ba Ngoạn, Thục Nghi (*Nhang tàn thấp khuya*) cũng luôn trăn trở về hiện sinh của mình. Thục Nghi có một đời sống gia đình không hạnh phúc vì cô không tìm thấy sự hòa hợp với người chồng hơn cô mười tuổi. Đúng lúc ấy, sự xuất hiện của Duy - anh chàng đầy thơ mộng cùng tuổi với Thục Nghi, là bạn của chồng cô - lại đáp ứng được những điều cô đang khao khát ở đời sống lứa đôi. Sự đấu tranh giữa con người chức phận và con người khát khao làm cô đau khổ. Chưa có hành động nào vượt ra ngoài vòng lễ giáo, mới chỉ là những phút xao lòng của một cuộc ngoại tình tư tưởng. Dù vậy nhưng cô luôn cảm thấy khinh ghét bản thân mình vì “Tự trọng nàng vẫn là người đàn bà hèn nhất, không dám sống, không có một thái độ chọn lựa thích hợp để tìm một lối đi, một tia sáng nào”. Cô bị một nỗi sợ to lớn trùm lấy, đó là vòng đai lễ giáo phong kiến bền chặt, khiến cho “Nàng phải bé môn tỏa căng những khao khát, những dục vọng và phải cố gắng sống an phận trong nỗi cô đơn dang dặc có thể kéo dài cả một kiếp người”. Cuộc đời trầm lắng kéo dài trong khô khan, thâm kịch kéo dài trong nỗi băng hoại ngấm ngấm. Thục Nghi thuộc kiểu nhân vật nhận thức được sự cần thiết phải vươn lên nhưng không đủ can đảm để vượt qua những rào cản. Không thể vượt thoát hoàn toàn khỏi cuộc sống tẻ nhạt tầm thường với những khác biệt, mâu thuẫn, nghịch cảnh, Thục Nghi chọn cách thích nghi với cuộc sống đó bằng cách tự tạo những niềm vui sống nho nhỏ. Cô tìm đến công việc nội trợ yêu thích để xóa đi bóng tối nghi hoặc chi phối tâm hồn, tìm được sự bình lặng. Việc chăm sóc đứa con mới chào đời cũng mang lại hạnh phúc riêng. Cô cố gắng tận hưởng “được bao nhiêu hay bấy nhiêu” những phút giây ít ỏi nồng mặn bên chồng và nhâm nhi nỗi tuyệt vọng thật đẹp, thật tươi thắm của ái tình đã sụp đổ. Cô nỗ lực trong việc kiếm tìm và tạo dựng một cuộc sống có ý nghĩa ngay từ những điều bình thường

nhất. Điều đó giúp cô quên đi giấc mộng không thành để có những ngày tháng thanh thản hơn. Trong khi đó, đám đàn bà còn lại trong *Nhàng tàn thấp khuya*: cô Hai Diễm, cô Sáu Niệm, cô Quế Hương sống yên ổn, trầm lặng trong vòng lễ giáo phong kiến. Giữa một đời sống đầy rẫy phi lý con người bỗng trở thành những nô lệ của các luật lệ, luân lí. Đời sống là tất cả cuộc hiện sinh, thật có giá trị nhưng cũng vô giá trị đối với những người sống thụ động và âm ỉ. Chính nền luân lý khắc nghiệt của xã hội đã biến con người thành tiêu cực và thụ động. Còn gì đáng chán hơn khi con người đang sống mà không biết mình sống vì cái gì, sống như thế nào, như Đức nói “Anh chán đời sống như vậy trong khi anh chẳng có mơ tới đời sống khác. Khổ tâm là ở chỗ đó”.

Trong một tác phẩm khác, *Thú hoang*, Liễu đang độ tuổi thanh xuân ngập tràn sinh khí, nhưng bị đặt vào một nhịp sống ngày hai buổi sáng chiều đến trường cao tiểu dạy học, đêm lại về với căn nhà trống trải mênh mông, lạnh lẽo. Ngoài ra chẳng có thú vui gì “Tôi nhìn cuộc đời hiện tại mênh mông không một trụ cột, một ước vọng say mê nào để bám víu... Tôi sẽ tàn tạ trong một xó xỉnh của tình lý đui hiu này”. Ý nghĩ về cuộc đời làm Liễu cảm thấy xót xa “Tôi sợ đầu óc mình trống vắng dễ nghĩ ngợi bâng quơ rồi đau xót, thương hại mình trước một viễn ảnh trống trơn, một hiện tại nhiều bất mãn và một tương lai trắng xóa vô vọng trước mắt”. Cô quyết định nghỉ dạy và quyết định làm cuộc lột xác bằng một chuyến đi xa “Tôi sẽ rời bỏ ngôi nhà cổ âm thâm với tiếng các kè trên đầu kèo, như lời nguyện rửa tương lai từng đêm... Tôi muốn chạy trốn bối cảnh nhảm chán đó, cùng những âm thanh rã rời buồn nản, như cuộc sống tôi hiện tại. Tôi đi đây, ngày mai ra sao cũng mặc. Cứ đi, bỏ lại sau lưng mình thành phố nhỏ hẹp, với ánh đèn đường vàng vọt, với mọi lời gièm pha cho mọi nỗi bất hạnh, với cuộc sống che giấu, đạo đức giả vờ”. Cứ thế, Liễu và cả Linh, Đức, Liên,... họ cứ đi vì nhu cầu bức thiết của bản thân là không chịu được cảnh sống hiện tại. Còn tương lai ra sao? Họ không biết, không dám kì vọng. Đôi khi sự lo lắng hay mặc cảm bị phủ nhận, bị bỏ rơi làm họ muốn quay trở về nhưng họ không thể quay lại. Dù chỉ mang một chút hi vọng đời đời còn hơn là quay lại nơi mà cuộc sống đang dần làm tàn lụi, bóp nghẹt sinh khí con người. Con người hiện sinh là con người không bao giờ muốn nghỉ ngơi, luôn biết vươn lên để hơn chính mình trong quá khứ.

Trường hợp của cô Ba Ngoạn, Liễu, Linh, Đức, Liên là số hiếm hoi không đầu hàng số phận. Thay vì phó mặc đời sống như những tha nhân họ đấu tranh để tìm lại nhân vị, truy tìm những giá trị đích thực, khẳng định sự tồn tại có ý nghĩa của mình trong thế giới, giải tỏa những lo âu, và sẵn sàng đón nhận cái giá cho sự đấu tranh đó.

Sống mà không biết vươn lên nói theo Sartre thì đó là những “vật tự thân” nhầy nhụa, đặc sệt và buồn nôn. Nó cứ ù lì mãi thế, chẳng có chỗ chứa cho những tri thức mới, những kinh nghiệm mới, nó đặc ú và không có tha tính, và sẽ muôn đời như thế cho đến khi nó kiệt quệ đi. Trái lại, những con người biết vươn lên là những hữu thể tự quy, có khả năng hư vô hóa cái chất đặc sệt kia, với đặc tính là luôn biến đổi và tiến lên không ngừng nghỉ. Những người nào có ý muốn an hưởng đều là những kẻ đã “sa lầy”. Họ sống mà như đã chết vì chỉ có người chết mới không biết vươn lên: “Họ sống mà thực sự họ đã chết. Chết, vì họ không còn vươn lên nữa. Họ cũng đầy ú như một vật tự thân” (Trần, 2005, tr. 51).

3. Kết luận

Soi chiếu dưới góc nhìn hiện sinh, có thể thấy những trăn trở, ray rứt của nhà văn về những tâm hồn cô đơn trong hành trình đi về cõi hư không. Trong một đời sống đầy những bất an, hoài nghi, con người thu mình lại trước tha nhân, ôm nỗi cô đơn để tự mình xoay sở lấy. Ở đó, còn cho thấy sự ưu tư, vươn lên của con người để thoát khỏi nghịch cảnh, tìm kiếm tự do, khẳng định nhân vị. Nguyễn Thị Thụy Vũ đã xây dựng những cuộc vượt thoát thành công và cả những sự quẫn quại trong đau khổ, hay chấp nhận đời sống chìm lìm như sự vật. Những không gian sống được tạo dựng trong tác phẩm của bà dù ở tình lẻ hay đô thị đều có tính bất ổn, xuất phát từ chính cuộc đời thật ngoài kia đã trực tiếp đi vào tác phẩm. Nguyễn Thị Thụy Vũ không chủ trương đưa ra một lối thoát nào cho đời sống đó, có thể do tầm nhìn giới hạn của nữ giới, nhưng cũng có thể nó thuộc về ý đồ của nhà văn: chỉ ra những bất cập để con người tự nhận thức và tự thay đổi đời sống mình. Văn học hiện sinh không phải là bày ra những gì tăm tối để rồi bị kết án là văn học u ám, suy đồi, nhưng ở mặt này, nó là một sự minh họa cho một đời sống mà nói theo các nhà hiện sinh là thật buồn nôn, phi lý và con người hiện sinh cần thoát khỏi những hiện trạng đó.

Tài liệu tham khảo

- Hà, T. V. (16/11/2019). Văn học hiện sinh tại miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954-1975. *Vanhocsaigon*. Truy cập từ <https://vanhocsaigon.com/van-hoc-hien-sinh-tai-mien-nam-viet-nam-giai-doan-1954-1975/>.
- Huỳnh, N. P. (2008). *Những nguồn cảm hứng trong văn học*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Văn nghệ.
- Lã, N. (2017). Việt Nam thế kỷ XX và những xu hướng lựa chọn tư tưởng văn nghệ nước ngoài. *Khoavanhue*. Truy cập từ <http://khoavanhue.husc.edu.vn/viet-nam-the-ki-xx-va-nhung-xu-huong-lua-chon-tu-tuong-van-nghe-nuoc-ngoai/>.
- Nguyễn, Đ. T. (1996). Những nhà văn hôm nay. *Nhatbook*. Truy cập từ <http://nhatbook.com/2018/08/11/nhung-nha-van-hom-nay-nguye-dinh-tuyen-1969/>.
- Nguyễn, T. T. X. (2017). Nguyễn Thị Thụy Vũ đã trở lại. *Khoavanhoc*. Truy cập từ <http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/nguyen-cuu/v%C4%83n-h%E1%BB%8Dc-vi%E1%BB%87t-nam/6348-nguy%E1%BB%85n-th%E1%BB%8B-t-h%E1%BB%A5y-v%C5%A9-%C4%91%C3%A3-tr%E1%BB%9F-l%E1%BA%A1i.html>
- Phan, Q. Đ. (2008). *Toàn cảnh triết học Âu Mỹ*. Hà Nội: NXB Văn học.
- Sartre, J.P. (Đinh Hồng Phúc dịch). (2015). *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*. Hà Nội: NXB Trí Thức.
- Trần, T. Đ. (2005). *Triết học hiện sinh*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Văn học.
- Võ, V. N. (2016). Bối cảnh xã hội - văn hóa và hoạt động nghiên cứu phê bình, sáng tác văn học ở miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954-1975. *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến, số 11*, 23-29.
- Võ, P. (30/10/2015). Văn học miền Nam - Tổng quan. *isach.info*. Truy cập từ https://isach.info/story.php?story=van_hoc_mien_nam_tong_quan_vo_phien.